

ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TỚI CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH HƯNG YÊN

Vũ Thị Hải, Lê Thanh Hà*

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

**Tác giả liên hệ: lethanhha89@vnua.edu.vn*

Ngày nhận bài: 19.12.2025

Ngày chấp nhận đăng: 27.05.2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của chuyển đổi số đến chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng các kỹ thuật Cronbach's Alpha, EFA, CFA và SEM nhằm kiểm định độ tin cậy thang đo, cấu trúc nhân tố và mối quan hệ giữa các biến. Kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đã bước đầu ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình và tích hợp hệ thống thông tin liên quan tới hoạt động kế toán. Tuy nhiên, chất lượng thông tin kế toán vẫn còn một số hạn chế, đặc biệt về tính chính xác và khả năng phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế. Kết quả mô hình SEM cho thấy đổi mới quy trình và tích hợp hệ thống thông tin có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới chất lượng thông tin kế toán, trong khi ứng dụng công nghệ chưa cho thấy ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa thống kê trong điều kiện khảo sát. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán thông qua thúc đẩy chuyển đổi số phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp tại địa phương.

Từ khóa: Chuyển đổi số, thông tin kế toán, doanh nghiệp, kế toán số, công nghệ thông tin.

The Impact of Digital Transformation on the Quality of Accounting Information of Enterprises in Hung Yen Province

ABSTRACT

This study assessed the influence of digital transformation on accounting information quality in enterprises in Hung Yen province. The research employed Cronbach's Alpha, EFA, CFA, and Structural Equation Modeling (SEM) to validate scale reliability and explore the relationships among variables in the proposed framework. The findings showed that enterprises had initially applied technology, process innovation, and information system integration in accounting activities. However, accounting information quality still had certain limitations, particularly in terms of accuracy and faithful representation of economic transactions. SEM results indicated that process innovation and information system integration had positive and statistically significant effects on accounting information quality, while technology application did not show a statistically significant direct effect in the research context. Based on the findings, the study proposed several solutions to improve accounting information quality through digital transformation in accordance with the conditions of local enterprises.

Keywords: Digital transformation, accounting information, business, digital accounting, information technology.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số (CDS) đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu và trên phạm vi nhiều lĩnh vực, các doanh nghiệp buộc phải thay đổi mô hình vận hành, cơ cấu tổ chức và quy trình quản lý nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Thông tin kế toán (TTKT) là một bộ phận trung tâm trong

hệ thống thông tin phục vụ hoạt động quản lý doanh nghiệp, cung cấp thông tin tài chính - kế toán phục vụ quá trình ra quyết định quản trị (Al-Ibbini, 2017; Dao Thi, 2023). Trong khung lý thuyết về chất lượng hệ thống thông tin, DeLone & McLean (2003) coi chất lượng thông tin là một trong những trụ cột then chốt quyết định mức độ thành công của hệ thống thông tin

trong tổ chức; yêu cầu đối với TTKT vì vậy càng cao hơn trong bối cảnh CDS (Ghasemi & cs., 2011; Oanh & cs., 2025). Gần đây, nhiều nghiên cứu đã tập trung vào đánh giá vai trò của công nghệ thông tin (CNTT) trong kế toán (Knudsen, 2020), ứng dụng CNTT trong sự hội tụ giữa kế toán quản trị và kế toán tài chính (Taipaleenmäki & Ikäheimo, 2013), hay an ninh hệ thống TTKT trong bối cảnh dữ liệu lớn (Hu, 2021). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây phần lớn tiếp cận từng khía cạnh đơn lẻ của CDS đến TTKT - như chỉ tập trung vào ứng dụng CNTT (Knudsen, 2020; Taipaleenmäki & Ikäheimo, 2013), hoặc chỉ phân tích vai trò của hệ thống ERP (Grabski & cs., 2011; Tran & Nguyen, 2024). Còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận đồng thời đa chiều của CDS (công nghệ - quy trình - tích hợp hệ thống) trong một khung phân tích thống nhất, đặc biệt là tại các tỉnh có nền kinh tế đang trong giai đoạn đầu của CDS như Hưng Yên, nơi đặc thù về quy mô doanh nghiệp và mức độ sẵn sàng số hóa khác biệt so với các trung tâm kinh tế lớn (Oanh & cs., 2025).

Chuyển đổi số là sự thay đổi căn bản trong cách thức doanh nghiệp vận hành và tạo ra giá trị thông qua ứng dụng các công nghệ số, không đơn thuần là việc số hóa quy trình hiện có mà còn bao hàm việc định hình lại mô hình kinh doanh theo hướng dữ liệu và kết nối (Verhoef & cs., 2021). Liên quan tới lĩnh vực kế toán, CDS được tiếp cận qua ba khía cạnh chính: ứng dụng công nghệ số trong xử lý dữ liệu, đổi mới quy trình nghiệp vụ và tích hợp các hệ thống thông tin (Agustian & cs., 2023; Eyo-Udo, 2024). Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) cung cấp nền tảng lý luận để lý giải vì sao ba khía cạnh này có thể ảnh hưởng đến chất lượng TTKT. Theo Barney (1991), lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp đến từ việc sở hữu và khai thác các nguồn lực có giá trị, hiếm, khó bắt chước và không thể thay thế. Mở rộng lý thuyết này vào lĩnh vực hệ thống thông tin, Wade & Hulland (2004) cho rằng các nguồn lực chiến lược của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, bao gồm hạ tầng kỹ thuật, năng lực tích hợp hệ thống với các bộ phận nghiệp vụ và năng lực lập kế hoạch công nghệ, thường phát huy hiệu

quả không phải theo cách trực tiếp và đơn lẻ, mà thông qua sự kết hợp và bổ trợ lẫn nhau với các nguồn lực khác trong tổ chức. Trong bối cảnh CDS, ba khía cạnh ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình và tích hợp hệ thống thông tin có thể xem là các nguồn lực chiến lược góp phần nâng cao năng lực xử lý và cung cấp TTKT, từ đó cải thiện chất lượng TTKT của doanh nghiệp (Agustian & cs., 2023; Eyo-Udo, 2024; Abu & cs., 2025).

Hưng Yên là tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa cao, đang trong quá trình chuyển đổi từ kinh doanh truyền thống sang các mô hình ứng dụng CDS. Theo số liệu thống kê, lũy kế từ ngày 22/12/2024 đến ngày 21/5/2025, toàn tỉnh có 1.083 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, vốn đầu tư đăng ký đạt 16.731 tỷ đồng (UBND tỉnh Hưng Yên, 2025). Theo kế hoạch CDS của UBND tỉnh Hưng Yên (2024), tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025 có trên 50% doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số, 100% trung tâm thương mại và 80% cơ sở cung cấp dịch vụ - bán lẻ triển khai hóa đơn điện tử. Nhiều doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm kế toán, tuy nhiên, sự hữu dụng của các phần mềm này trong việc cung cấp TTKT quản trị còn hạn chế (Mai Thị Hoa & cs., 2025). Bối cảnh này đặt ra cả cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp trong việc nâng cao chất lượng TTKT. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa CDS và chất lượng TTKT của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, nhằm gợi mở các giải pháp thiết thực đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tiếp cận

Khung tiếp cận nghiên cứu trình bày trong hình 1 thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố đại diện cho CDS trong kinh doanh và chất lượng TTKT bao gồm: Đổi mới quy trình, tích hợp hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ. Nội dung của CDS bao gồm: ứng dụng CNS, thay đổi quy trình kinh doanh (Agustian & cs., 2023) và tích hợp hệ thống thông tin (Eyo-Udo, 2024). Trong nghiên cứu này, CDS được giới hạn ở các

hoạt động số hóa có liên quan trực tiếp đến việc tạo lập, xử lý, luân chuyển và khai thác dữ liệu phục vụ hệ thống TTKT, bao gồm: (1) ứng dụng công nghệ số trong xử lý dữ liệu như ứng dụng trí tuệ nhân tạo, ứng dụng điện toán đám mây trong lưu trữ, quản lý dữ liệu, sử dụng phần mềm kế toán trong lập báo cáo và ra quyết định; (2) đổi mới quy trình nghiệp vụ có liên quan đến kế toán; (3) tích hợp và kết nối dữ liệu giữa các bộ phận và đối tác. Nghiên cứu không bao quát các khía cạnh khác của CDS như marketing số, thương mại điện tử, CDS sản xuất, nhân sự số hay đổi mới mô hình kinh doanh tổng thể.

Chất lượng TTKT trong nghiên cứu này được kế thừa từ thang đo của Rapina & cs. (2023), được xây dựng dựa trên Khung khái niệm cho báo cáo tài chính của IASB (2018). Tiêu chí “phản ánh đúng bản chất” tương ứng với đặc tính “Trình bày trung thực”, yêu cầu thông tin phải mô tả đúng các hiện tượng kinh tế thay vì chỉ hình thức pháp lý. Khía cạnh “kiểm chứng và đối chiếu” thể hiện tính “Có thể kiểm chứng được”, giúp những người quan sát độc lập đạt được sự đồng thuận về tính chính xác của dữ liệu. Cuối cùng, việc cung cấp thông tin “đúng thời điểm” là đặc tính “Tính kịp thời”, đảm bảo thông tin sẵn có cho nhà quản trị khi cần ra quyết định.

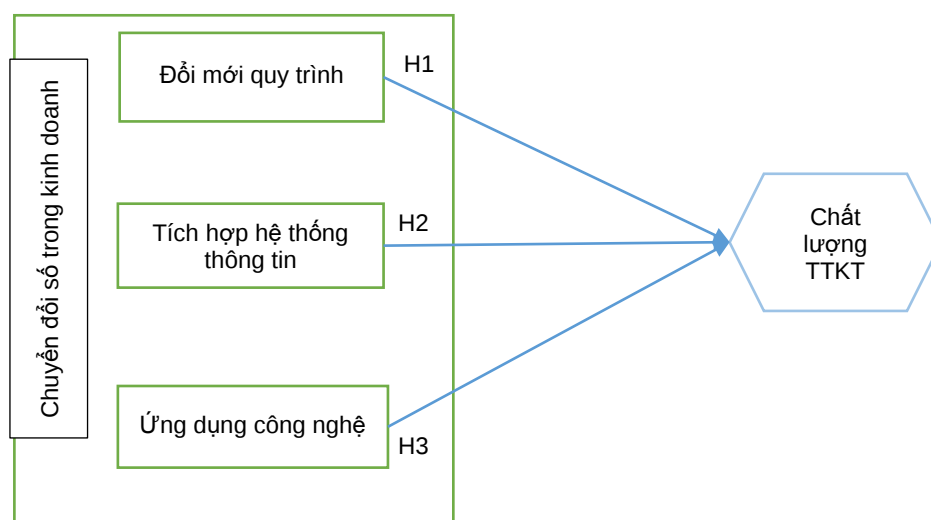
Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Đổi mới quy trình tác động cùng chiều với chất lượng TTKT

Theo lý thuyết RBV, quy trình chuẩn hóa là nguồn lực có giá trị và khó sao chép giúp tạo lợi thế cạnh tranh (Barney, 1991). Agustian & cs. (2023) khẳng định rằng việc kết hợp tự động hóa và phân tích dữ liệu giúp chuỗi cung ứng trở nên linh hoạt và nhạy bén hơn trong môi trường số. Thông qua việc chuẩn hóa quy trình giữa các bộ phận, doanh nghiệp có thể giảm thiểu đáng kể thời gian thu thập và sai sót trong quá trình xử lý dữ liệu kế toán. Trong bối cảnh CDS, đổi mới quy trình giảm thiểu sai sót và tối ưu dòng dữ liệu, từ đó giúp hỗ trợ nâng cao chất lượng TTKT. Do đó, đổi mới quy trình có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT.

H2: Tích hợp hệ thống thông tin tác động cùng chiều tới chất lượng TTKT

Tích hợp hệ thống thông tin là việc kết nối và đồng bộ các hệ thống thông tin trong các chức năng của doanh nghiệp như hệ thống kế toán (AIS), hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), quản trị quan hệ khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM), hóa đơn điện tử và thuế điện tử sẽ tạo ra dòng dữ liệu thống nhất, xuyên suốt và thời gian thực giữa các bộ phận.



Nguồn: Agustian & cs. (2023), Eyo-Udo (2024), Verhoef & cs. (2021), Abu Afifa & cs. (2025) và Rapina & cs. (2023).

Hình 1. Khung phân tích của nghiên cứu

Abu & cs. (2025) cho rằng trong kỷ nguyên số, mức độ tích hợp hệ thống là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính hữu ích, đầy đủ và kịp thời của TTKT. Ngoài ra, Faccia & Petratos (2021) nhấn mạnh rằng tích hợp hệ thống trong môi trường số còn giúp giảm độ trễ thông tin, tăng khả năng truy xuất dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định quản trị hiệu quả hơn. Khi các hệ thống được tích hợp hiệu quả, dữ liệu kế toán được thu thập tự động từ nhiều nguồn, giảm nhập liệu trùng lặp, hạn chế sai sót thủ công và nâng cao tính nhất quán của thông tin (Estefania & cs., 2018). Những yếu tố trên giúp cho độ chính xác của thông tin cũng như tính kịp thời, dễ kiểm chứng tăng lên đáng kể, do đó, tích hợp hệ thống thông tin có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT.

H3: Ứng dụng công nghệ tác động cùng chiều tới chất lượng TTKT

Ứng dụng công nghệ là nền tảng cốt lõi bao gồm việc tích hợp các giải pháp hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây và các phần mềm quản trị chuyên dụng. Theo lý thuyết RBV (Barney, 1991), năng lực công nghệ là nguồn lực chiến lược tạo lợi thế cạnh tranh bền vững. Monteiro & cs. (2023) chỉ ra rằng cường độ ứng dụng AI có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng TTKT thông qua việc cải thiện kiểm soát nội bộ. Ghasemi & cs. (2011) khẳng định công nghệ thông tin giúp doanh nghiệp ghi nhận và xử lý dữ liệu kế toán với tốc độ và độ chính xác cao hơn, từ đó nâng cao chất lượng TTKT. Các thành phần như trí tuệ nhân tạo (AI) hay lưu trữ đám mây (Cloud) cho phép doanh nghiệp lưu trữ khối lượng dữ liệu lớn và ghi nhận thông tin kịp thời với độ chính xác cao hơn. Việc sử dụng phần mềm kế toán hiện đại giúp chuyển đổi cách thức xử lý dữ liệu truyền thống sang môi trường số hóa thông minh, hỗ trợ đắc lực cho việc lập báo cáo, đảm bảo chất lượng TTKT. Do đó, ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng cùng chiều với chất lượng TTKT.

2.2. Thu thập số liệu

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Hưng Yên (trước ngày 1/4/2025) để thực hiện khảo sát thực trạng chất lượng TTKT trong bối cảnh CDS

của doanh nghiệp. Khảo sát thử nghiệm được thực hiện vào tháng 6 năm 2024 và khảo sát chính thức vào tháng 2 đến tháng 4 năm 2025.

Do đối tượng là quản lý doanh nghiệp khó tiếp cận và khó xác định danh sách đầy đủ, nên nghiên cứu lựa chọn phương pháp chọn mẫu “Quả bóng tuyết” (Johnson, 2014) để tiếp cận và thu thập thông tin. Đối tượng khảo sát được giới hạn là nhà quản lý doanh nghiệp trực tiếp sử dụng TTKT cho mục tiêu lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định điều hành, bao gồm: giám đốc hoặc phó giám đốc điều hành doanh nghiệp. Phiếu khảo sát được cấu trúc thành ba nhóm nội dung: (i) thông tin chung về doanh nghiệp và đáp viên; (ii) mức độ thực hiện CDS trong các hoạt động của doanh nghiệp liên quan tới kế toán, đo lường qua ba khía cạnh - ứng dụng công nghệ số, đổi mới quy trình nghiệp vụ liên quan tới kế toán và tích hợp hệ thống thông tin; (iii) đánh giá của nhà quản lý về chất lượng TTKT. Các biến quan sát được đo bằng thang đo Likert 5 mức độ và trình bày chi tiết trong bảng 1. Để thực hiện mô hình phân tích SEM với 12 biến quan sát, theo quy tắc tỷ lệ 10:1 của Hair & cs. (2010), cỡ mẫu tối thiểu cần đạt 120 quan sát. Phỏng vấn bằng phiếu khảo sát được tiến hành với một nhóm nhà quản lý doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; sau đó, các đáp viên được đề nghị giới thiệu thêm những nhà quản lý doanh nghiệp khác tại địa bàn nghiên cứu nhằm mở rộng mẫu. Sau khi rà soát và loại các phiếu không hợp lệ, số phiếu thu về đạt 150 phiếu, đáp ứng yêu cầu cỡ mẫu cho phương pháp phân tích được sử dụng.

2.3. Phân tích số liệu

- *Phân tích nhân tố khám phá*: phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để xác định cấu trúc các nhân tố tiềm ẩn. Phương pháp trích hệ số (Principal Axis Factoring) và phép quay (Varimax) được áp dụng để tối đa hóa độ phân biệt giữa các nhân tố. Các tiêu chí đánh giá bao gồm KMO > 0,5 là ngưỡng tối thiểu chấp nhận được (Kaiser, 1974) và KMO trên 0,8 được xem là tốt (Izah & cs., 2023), Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05), hệ số tải nhân tố Factor Loading $\geq 0,5$ và tổng phương sai trích đạt mức chấp nhận được để duy trì cấu trúc thang

đo. Độ tin cậy của thang đo được đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha. Các thang đo đạt Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên được chấp nhận cho nghiên cứu khám phá. Các biến có hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến (Cronbach's Alpha if Item Deleted) lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha chung của nhóm nhân tố sẽ được xem xét loại khỏi mô hình phân tích để đảm bảo độ tin cậy của thang đo các nhóm nhân tố.

- *Mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính SEM* được sử dụng để kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng TTKT và các yếu tố thuộc về CDS bao gồm: ứng dụng công nghệ, tích hợp hệ thống thông tin, quy trình đổi mới. Các biến số đưa vào mô hình được sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ nhằm đánh giá nhận định của ban quản lý doanh nghiệp với từng yếu tố (1 = rất không đồng ý, 2 = Không đồng ý, 3 = Bình thường, 4 = Đồng ý, 5 = Rất đồng ý). Thang đo đã được chứng minh sự ưu việt của mình trong việc thu thập sự phản hồi của người tham gia khảo sát trong nghiên cứu trước đây (Joshi & cs., 2015). Các biến quan sát sử dụng trong mô hình được mô tả trong bảng 1.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng chuyển đổi số và chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp khảo sát

3.1.1. Đặc điểm của doanh nghiệp khảo sát

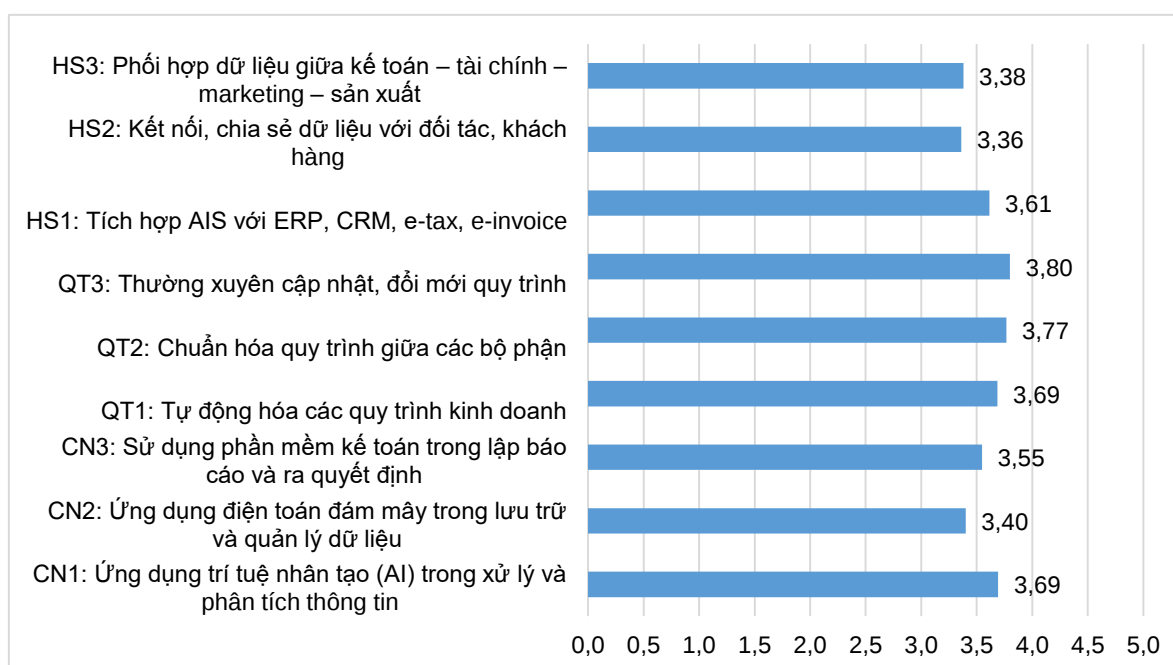
Số liệu tại bảng 2 phản ánh các doanh nghiệp khảo sát đã bước đầu thực hiện chuyển đổi dữ liệu, báo cáo sang lưu trữ online thông qua một số ứng dụng cơ bản như dropbox, google drive, bảo trì hệ thống thường xuyên và chuyển đổi liên thông phần mềm kế toán với các phần mềm bán hàng và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện lưu trữ số liệu, báo cáo online đạt 88%. Đáng chú ý, mức độ liên thông dữ liệu giữa phần mềm kế toán với hoạt động kinh doanh đạt tỷ lệ 89,33%. Bên cạnh đó, công tác bảo trì hệ thống được thực hiện thường xuyên với tần suất chủ yếu là hàng tháng chiếm 61,33% trên tổng số doanh nghiệp khảo sát, giúp đảm bảo tính ổn định và cập nhật công nghệ kịp thời cho doanh nghiệp.

Bảng 1. Các biến quan sát được sử dụng trong mô hình phân tích ảnh hưởng của chuyển đổi số tới chất lượng thông tin kế toán

Mã biến	Nội dung	Nguồn tham khảo
QT	Quy trình đổi mới	Agustian & cs. (2023)
QT1	Tự động hóa các quy trình kinh doanh	
QT2	Chuẩn hóa quy trình giữa các bộ phận	
QT3	Thường xuyên cập nhật, đổi mới quy trình	
HS	Tích hợp hệ thống thông tin	Estefania & cs. (2018)
HS1	Tích hợp AIS với ERP, CRM, e-tax, e-invoice	
HS2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với đối tác, khách hàng	
HS3	Phối hợp dữ liệu giữa kế toán - tài chính - marketing - sản xuất	
CN	Ứng dụng công nghệ	Monteiro & cs. (2023)
CN1	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong xử lý và phân tích dữ liệu	Ghasemi & cs. (2011)
CN2	Ứng dụng điện toán đám mây trong lưu trữ và quản lý dữ liệu	
CN3	Sử dụng phần mềm kế toán trong lập báo cáo và ra quyết định	
CL	Chất lượng TTKT	Rapina & cs.(2023)
CL1	TTKT phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế	
CL2	TTKT được kiểm chứng và đối chiếu chính xác	
CL3	TTKT được cung cấp đúng thời điểm phục vụ quản lý	

Bảng 2. Một số đặc điểm chuyển đổi số dữ liệu và phần mềm của các doanh nghiệp khảo sát (năm 2025)

Tiêu chí đánh giá	Số lượng	%
Lưu trữ số liệu, báo cáo online (dropbox, google drive....)		
Có	132	88,00
Không	18	12,00
Tần suất bảo trì nâng cấp hệ thống		
Hàng năm	27	18,00
Hàng quý	31	20,67
Hàng tháng	92	61,33
Phần mềm kế toán có liên thông với phần mềm bán hàng và quản lý kinh doanh		
Có	134	89,33
Không	16	10,67
Tổng	150	100,00



Ghi chú: Thang đo Likert 5 cấp độ được sử dụng để đánh giá.

Hình 2. Đánh giá của ban quản lý doanh nghiệp về thực trạng chuyển đổi số của doanh nghiệp (năm 2025)

3.1.2. Đánh giá chuyển đổi số của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kết quả khảo sát đánh giá về mức độ CDS cho thấy đánh giá về các tiêu chí liên quan tới quy trình đổi mới, tích hợp hệ thống thông tin và công nghệ đều ở mức trung bình. Có thể thấy điểm yếu của CDS đang nằm ở sự phối hợp dữ

liệu giữa kế toán – tài chính – marketing và sản xuất, cũng như kết nối, chia sẻ dữ liệu với đối tác, khách hàng. Điều này cho thấy khả năng phối hợp và chia sẻ dữ liệu giữa các bộ phận và đối tác còn hạn chế, có thể ảnh hưởng tới tính đồng bộ và kịp thời của TTKT. Điểm số của tích hợp hệ thống TTKT với các hệ thống thông tin khác ở mức 3,6 điểm. Mức điểm vẫn khá thấp so

với các tiêu chí khác và cho thấy khả năng cần cải thiện thêm ở tiêu chí này.

3.1.3. Đánh giá chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Kết quả khảo sát (Hình 3) cho thấy chất lượng TTKT được đánh giá ở mức trung bình dưới 4 điểm. Điều này cho thấy người sử dụng thông tin vẫn chưa thực sự thỏa mãn với chất lượng của TTKT, đặc biệt là yêu cầu về thông tin phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế và tính chính xác của thông tin. Chất lượng TTKT của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên còn những điểm hạn chế về khả năng cung cấp dữ liệu chính xác cũng như phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.2. Kiểm định thang đo các biến sử dụng

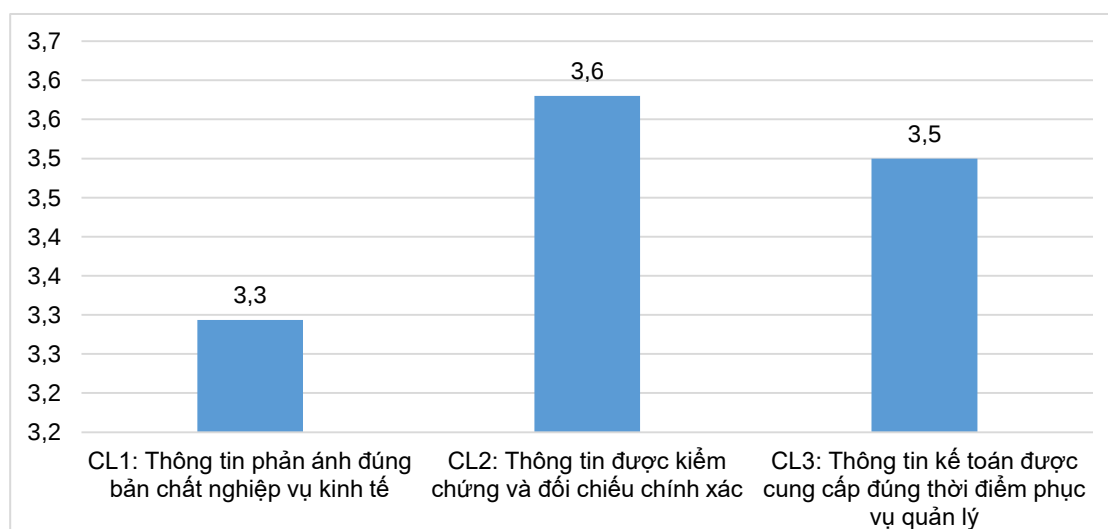
Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo trong mô hình nghiên cứu đạt mức độ tin cậy khác nhau. Thang đo Quy trình đổi mới (QT) có Cronbach's Alpha rất cao (0,916), phản ánh mức độ nhất quán nội tại; các biến quan sát QT1, QT2 và QT3 đều có hệ số "Cronbach's Alpha if Item Deleted" thấp hơn Alpha của thang đo, chứng tỏ không biến nào cần loại bỏ. Thang đo tích hợp hệ thống thông tin (HS) đạt Cronbach's Alpha = 0,787,

nằm trong ngưỡng tốt; cả ba biến HS1, HS2, HS3 đều có sự đóng góp ổn định, không biến nào vượt ngưỡng loại bỏ nên được giữ lại. Thang đo Chất lượng TTKT (CL) đạt Cronbach's Alpha = 0,642, trong nghiên cứu mang tính khám phá như nghiên cứu này, ngưỡng 0,6 được chấp nhận theo tiêu chí của Hair & cs. (2010). Các biến CL1, CL2 và CL3 đều có giá trị "Alpha if Item Deleted" nhỏ hơn hoặc xấp xỉ Alpha chung, phản ánh vai trò đóng góp tương đối ổn định và không biến nào cần loại bỏ.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả kiểm định KMO và Bartlett cho thấy dữ liệu hoàn toàn phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA). Chỉ số KMO = 0,755 nằm trong khoảng 0,7-0,8, thể hiện mức độ thích hợp khá tốt của dữ liệu và chứng tỏ các biến quan sát có đủ mức độ tương quan để hình thành các nhân tố tiềm ẩn. Kiểm định Bartlett có giá trị Chi-Square = 744.969 với mức ý nghĩa Sig. < 0,001, cho thấy ma trận tương quan khác ma trận đơn vị, nghĩa là EFA là phương pháp phù hợp cho bộ dữ liệu này.

Kết quả ma trận xoay cho thấy 4 nhân tố (Ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình, tích hợp hệ thống thông tin và chất lượng TTKT) được rút trích phù hợp với mô hình lý thuyết ban đầu.



Ghi chú: Thang đo Likert 5 cấp độ được sử dụng để đánh giá.

Hình 3. Đánh giá của ban quản lý doanh nghiệp về chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp (năm 2025)

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tên biến	Reliability Statistics (thống kê độ tin cậy)		Cronbach's Alpha if Item Deleted (Hệ số Crobbach's Alpha nếu loại biến)
	Hệ số Cronbach's Alpha	N of Items (số lượng biến quan sát)	
QT	0,916	3	
QT1			0,867
QT2			0,874
QT3			0,899
HS	0,787	3	
HS1			0,815
HS2			0,608
HS3			0,685
CN	0,763	3	
CN1			0,684
CN2			0,695
CN3			0,666
CL	0,642	3	
CL1			0,539
CL2			0,465
CL3			0,625

Bảng 4. Ma trận quay nhân tố (năm 2025)

	Nhân tố khám phá			
	1	2	3	4
QT1	0,885			
QT2	0,875			
QT3	0,859			
HS1		0,532		
HS2		0,882		
HS3		0,734		
CN1			0,762	
CN2			0,656	
CN3			0,677	
CL1				0,585
CL2				0,678
CL3				0,501

3.4. Ảnh hưởng của chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh tới chất lượng thông tin kế toán

Dựa trên kết quả phân tích CFA và mô hình SEM, mô hình nghiên cứu cho thấy mức

độ phù hợp chấp nhận được với dữ liệu khảo sát. Các chỉ số đánh giá độ phù hợp mô hình đều đạt ngưỡng được khuyến nghị theo Hair & cs. (2010), bao gồm: CMIN/DF = 1,818 (< 3,0); CFI = 0,941 (≥ 0,9); TLI = 0,923 (≥ 0,9); IFI = 0,942 (≥ 0,9); NFI = 0,880 (gần ngưỡng

0,9, chấp nhận được cho nghiên cứu khám phá với cỡ mẫu trung bình); RMSEA = 0,074 ($\leq 0,08$). Ngoài ra, các biến quan sát trong mô hình đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loadings) lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê ($P < 0,001$), cho thấy thang đo đạt mức chấp nhận được trong mô hình nghiên cứu. Giá trị hệ số xác định R^2 của biến phụ thuộc CL đạt 0,264, cho thấy các biến QT, HS và CN giải thích được 26,4% sự biến thiên của chất lượng TTKT. Kết quả này phản ánh mô hình có khả năng giải thích ở mức phù hợp đối với các nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và hệ thống thông tin kế toán, nơi hành vi tổ chức và chất lượng thông tin thường chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố khác nhau ngoài mô hình nghiên cứu. Theo Hair & cs. (2011), trong mô hình SEM, giá trị R^2 khoảng 0,25 được xem là mức giải thích chấp nhận được đối với các nghiên cứu khoa học xã hội. Đồng thời, kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu quốc

tế trong lĩnh vực thông tin kế toán và hệ thống thông tin kế toán khi mô hình nghiên cứu chỉ đạt mức R^2 dao động quanh 0,20-0,30 nhưng vẫn có ý nghĩa học thuật và thực tiễn đáng kể (Ali & Oudat, 2020; Muliyani & cs., 2021). Chi tiết kết quả ước lượng tác động của các biến quan sát tới biến ẩn được thể hiện trong bảng 5.

Kết quả ước lượng từ bảng 6 cho thấy các yếu tố đổi mới quy trình và tích hợp hệ thống thông tin có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới chất lượng TTKT.

Giả thuyết H1 được chấp nhận cho thấy mối quan hệ tích cực giữa đổi mới quy trình và chất lượng TTKT với hệ số ước lượng chuẩn hóa $\beta = 0,327$ có ý nghĩa thống kê ở mức 99%, cho thấy tầm quan trọng của việc chuẩn hóa các bước nghiệp vụ trong tổ chức. Quy trình được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên giúp giảm sai sót trong xử lý dữ liệu, tăng nhất quán trong luân chuyển thông tin và hỗ trợ nâng cao chất lượng TTKT.

Bảng 5. Ước lượng tác động của các biến tới biến ẩn

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn (S.E.)	Giá trị C.R.	P-value
QT	QT1	1,000	-	-	-
	QT2	1,070	0,068	15,755	<0,001
	QT3	1,020	0,070	14,463	<0,001
HS	HS1	1,000	-	-	-
	HS2	1,514	0,219	6,925	<0,001
	HS3	1,630	0,236	6,913	<0,001
CN	CN1	1,000	-	-	-
	CN2	1,088	0,167	6,529	<0,001
	CN3	1,319	0,200	6,606	<0,001
CL	CL1	1,000	-	-	-
	CL2	1,047	0,210	4,979	<0,001
	CL3	0,725	0,170	4,262	<0,001

Bảng 6. Ước lượng tác động của các biến ẩn tới chất lượng thông tin kế toán

Relationship	Estimate	S.E.	C.R.	P	Standardized Estimate
CL $\leftarrow$ QT	0,240***	0,077	3,099	0,002	0,327
CL $\leftarrow$ HS	0,448***	0,143	3,137	0,002	0,374
CL $\leftarrow$ CN	0,126	0,104	1,209	0,226	0,130

Ghi chú: ***, **, * Hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 99%, 95%, 90%.

Kết quả nghiên cứu cũng đồng thuận với nhận định của các nghiên cứu trước đây như: Abu & cs. (2025) nhấn mạnh rằng trong môi trường số, quy trình linh hoạt và được chuẩn hóa giúp nâng cao tính hữu ích của TTKT; Salehi & cs. (2015) chỉ ra rằng việc tổ chức lại quy trình kế toán và hệ thống thông tin giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa cải thiện năng suất, hiệu quả và chất lượng dữ liệu. Như vậy, trong bối cảnh còn lúng túng về đổi mới quy trình thì các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có thể gặp khó khăn để có thể hỗ trợ nâng cao chất lượng TTKT.

Giả thuyết H2 được chấp nhận cho thấy tích hợp hệ thống thông tin có tác động tích cực tới chất lượng TTKT với hệ số ước lượng chuẩn hóa $\beta = 0,374$ có ý nghĩa thống kê ở mức 99%. Điều này phù hợp với các nghiên cứu trước đây như Grabski, Leech & Schmidt (2011) chỉ ra rằng các hệ thống ERP tích hợp giúp nâng cao độ tin cậy của dữ liệu kế toán thông qua sự kiểm soát chéo; Tran & Nguyen (2024) cũng khẳng định triển khai ERP có tác động tích cực đến chất lượng TTKT. Kết quả nghiên cứu cho thấy tích hợp hệ thống thông tin có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng TTKT. Thực tiễn đánh giá của ban quản lý doanh nghiệp về tích hợp hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên chưa cao, do đó, việc tiếp tục đầu tư và hoàn thiện hệ thống thông tin theo hướng tích hợp dữ liệu giữa các phòng ban, và với đối tác sẽ là điều cần thiết nhằm cải thiện chất lượng TTKT.

Giả thuyết H3 chưa được chấp nhận với hệ số ước lượng chuẩn hóa $\beta = 0,130$ ($P = 0,226 > 0,05$), cho thấy chưa chứng minh được ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trong điều kiện khảo sát. Kết quả này có thể được lý giải bởi đặc thù của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: phần lớn doanh nghiệp đang ở giai đoạn đầu của CDS, mức độ ứng dụng công nghệ như AI và điện toán đám mây còn hạn chế. Phát hiện này đồng thuận với nhận định của Monteiro & cs. (2023) rằng tác động của công nghệ tới chất lượng TTKT phụ thuộc vào năng lực tổ chức và mức độ hoàn thiện quy trình của doanh nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ CDS của các doanh nghiệp được khảo sát đang ở mức trung bình khá dựa trên 3 góc độ: (1) Ứng dụng công nghệ, (2) Đổi mới quy trình; và (3) Tích hợp hệ thống thông tin. Đánh giá về chất lượng TTKT cũng ở mức trung bình, cho thấy chất lượng TTKT vẫn còn những hạn chế nhất định trong bối cảnh CDS. Trong ba yếu tố được kiểm định, tích hợp hệ thống thông tin và đổi mới quy trình có tác động tích cực tới chất lượng TTKT. Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng TTKT của doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, ưu tiên đầu tư cho tích hợp hệ thống thông tin, là yếu tố có mức tác động cao hơn trong mô hình nghiên cứu. Doanh nghiệp cần đầu tư vào hạ tầng tích hợp dữ liệu toàn diện giữa hệ thống kế toán (AIS) với ERP, CRM, hóa đơn điện tử và thuế điện tử. Đồng thời, cần xây dựng quy chế chia sẻ dữ liệu liên phòng ban để khắc phục tình trạng cục bộ thông tin, giảm chi phí giao dịch nội bộ và góp phần minh bạch hóa TTKT.

Thứ hai, cải tiến và chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ kế toán. Các quy trình cần được rà soát, cập nhật thường xuyên theo yêu cầu quản lý trong bối cảnh số hóa, qua đó giảm sai sót, tối ưu dòng dữ liệu, rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao tính minh bạch, nhất quán của TTKT.

Nghiên cứu còn giới hạn phạm vi đối tượng sử dụng thông tin kế toán là nhà quản lý doanh nghiệp, cũng như các yếu tố CDS ảnh hưởng tới chất lượng TTKT được phân tích bao gồm (1) Ứng dụng công nghệ; (2) Đổi mới quy trình, (3) Tích hợp hệ thống thông tin. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng tiếp cận đa chiều về đối tượng sử dụng thông tin cũng như các yếu tố liên quan tới CDS ảnh hưởng tới chất lượng TTKT trong bối cảnh hiện nay.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự tài trợ và kinh phí nguồn kinh phí phục vụ hoạt động khoa học công nghệ của Học viện Nông

ng nghiệp Việt Nam (Nghiên cứu hệ thống thông tin kế toán trong chuyển đổi số hoạt động thương mại tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Mã số: T2025-11-44) và sự hỗ trợ trong quá trình thực hiện khảo sát thu thập số liệu từ giảng viên Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abu Afifa M., Saleh I. & Vo Van, H. (2025). Accounting information quality in the digital era - a perspective from ERP system adoption? *Global Knowledge, Memory and Communication*. 74(5-6): 2022-2046. <https://doi.org/10.1108/GKMC-03-2023-0101>
- Agustian K., Mubarak E.S., Zen A., Wiwin W. & Malik A.J. (2023). The Impact of Digital Transformation on Business Models and Competitive Advantage. *Technology and Society Perspectives (TACIT)*. 1(2): 79-93.
- Al-Ibbini O.A.M. (2017). The critical success factors influencing the quality of accounting information systems and the expected performance. *International Journal of Economics and Finance*. 9(12): 162-167.
- Ali B.J. & Oudat M.S. (2020). Information quality and data quality in accounting information system: implications on the organization performance. *International Journal of Psychosocial Rehabilitation*. 24(5): 3258-3269.
- Barney J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*. 17(1): 99-120.
- Dao Thi H.N. (2023). Digital Accounting Systems (DIS): Concepts, Components and Roles in Business. *International Journal of Research in Vocational Studies (IJRVOCAS)*. 3(1): 10-14. <https://doi.org/10.53893/ijrvocas.v3i1.182>.
- DeLone W.H. & McLean E.R. (2003). The DeLone and McLean Model of Information Systems Success: A Ten-Year Update. *Journal of Management Information Systems*. 19(4): 9-30. <https://doi.org/10.1080/07421222.2003.11045748>
- Estefania T.V., Samir L., Robert P., Patrice D. & Alexandre M. (2018). The integration of ERP and inter-intra organizational information systems: A Literature Review. *IFAC-PapersOnLine*. 51(11): 1212-1217.
- Eyo-Udo N.L. (2024). Digital transformation as a catalyst for business model innovation: A critical review of impact and implementation strategies. *Open Access Research Journal of Engineering and Technology*. 6(2): 001-022. <https://doi.org/10.53022/oarjet.2024.6.2.0085>
- Faccia A. & Petratos P. (2021). Blockchain, enterprise resource planning (ERP) and accounting information systems (AIS): Research on e-procurement and system integration. *Applied Sciences*. 11(15): 6792.
- Ghasemi M., Shafeiepour V., Aslani M. & Barvayeh E. (2011). The impact of Information Technology (IT) on modern accounting systems. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*. 28: 112-116.
- Grabski S.V., Leech S.A. & Schmidt P.J. (2011). A review of ERP research: A future agenda for accounting information systems. *Journal of Information Systems*. 25(1): 37-78.
- Hair J.F., Black W.C., Babin B.J. & Anderson R.E. (2010). *Multivariate Data Analysis* (7th ed.). Pearson.
- Hair J.F., Ringle C.M. & Sarstedt M. (2011). PLS-SEM: Indeed a Silver Bullet. *Journal of Marketing Theory and Practice*. 19(2): 139-152.
- Hu B.Z. (2021). Research on the security of accounting information system in the big data era. *Academic Journal of Computing & Information Science*. 4(4): 60-63. doi.org/10.25236/AJCIS.2021.040411
- IASB (2018). *Conceptual Framework for Financial Reporting*. IFRS Foundation.
- Izah S.C., Sylva L. & Hait M. (2023). Cronbach's alpha: A cornerstone in ensuring reliability and validity in environmental health assessment. *ES Energy & Environment*. 23: 1057.
- Johnson T.P. (2014). Snowball Sampling: Introduction. In *Wiley StatsRef: Statistics Reference Online* (eds N. Balakrishnan, T. Colton, B. Everitt, W. Piegorsch, F. Ruggeri and J.L. Teugels). doi.org/10.1002/9781118445112.stat05720
- Joshi A., Kale S., Chandel S. & Pal D. K. (2015). Likert scale: Explored and explained. *British Journal of Applied Science & Technology*. 7(4): 396-403.
- Knudsen D.-R. (2020). Elusive boundaries, power relations, and knowledge production: A systematic review of the literature on digitalization in accounting. *International Journal of Accounting Information Systems*. 36: 100441.
- Kaiser H.F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*. 39(1): 31-36.
- Monteiro A., Cepêda C., Da Silva A.C.F. & Vale J. (2023). The Relationship between AI Adoption Intensity and Internal Control System and Accounting Information Quality. *Systems*. 11(11): 536. <https://doi.org/10.3390/systems11110536>.
- Muliyani D., Phua L.K., Teh S.Y. & Lim T.C. (2021). Obstacles to accounting information system

- performance in Indonesian public sector. *Global Business and Management Research*. 13(4s): 38-49.
- Mai Thi Hoa, Ngô Tiến Dũng, Nguyễn Tuấn Duy, Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Thị Phương Thanh, Vũ Thị Hồng Nhung & Đỗ Thị Anh (2025). Tổ chức bộ máy kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. *Tạp chí Nghiên cứu Chính sách và Phát triển*. 03: 66-73.
- Oanh L.T.T., Ngọc B.T., Dung N.T., Trang N.T. & Anh V.T.K. (2025). The impact of digital transformation in management accounting on governance efficiency: The intermediary role of accounting information quality. *Journal of Governance and Regulation*. 14(1, special issue): 295-306. <https://doi.org/10.22495/jgrv14i1siart6>.
- Rapina R., Carolina Y., Joni J. & Ridwan R. (2023). Accounting Information System Quality's Effect on Accounting Information Quality. *International Journal of Entrepreneurship, Business and Creative Economy*. 3(2): 122-134. <https://doi.org/10.31098/ijebce.v3i2.1491>.
- Salehi M., Dashtbayaz M.L., Bahrami M. & Teymoori E. (2015). The effect of implementation of accounting information system on efficiency, profitability and productivity of SMEs in Iran. *Banks and Bank Systems*. 10(3): 79-86.
- Taipaleenmäki J. & Ikäheimo S. (2013). On the convergence of management accounting and financial accounting-the role of information technology in accounting change. *International Journal of Accounting Information Systems*. 14(4): 321-348.
- Tran H.T. & Nguyen N.T.H. (2024). Impact of ERP system implementation on accounting information quality in Vietnamese SMEs. *Journal of Accounting, Finance and Auditing Studies*. 10(1): 1-9. <https://doi.org/10.56578/jafas100101>.
- UBND tỉnh Hưng Yên (2024). Kế hoạch chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên. Truy cập tại <https://hungyen.gov.vn/> ngày 27/2/2026.
- UBND tỉnh Hưng Yên (2025). Báo cáo tổng kê tháng 5 năm 2025. Truy cập từ <https://hungyen.gov.vn/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-tinh-hung-yen-thang-nam-va-5-thang-dau-nam-2025-c211509.html> ngày 20/5/2025.
- Verhoef P.C., Broekhuizen T., Bart Y., Bhattacharya A., Dong J.Q., Fabian N. & Haenlein M. (2021). Digital transformation: A multidisciplinary reflection and research agenda. *Journal of Business Research*. 122: 889-901.
- Wade M. & Hulland J. (2004). The resource-based view and information systems research: review, extension, and suggestions for future Research1. *MIS quarterly*. 28(1): 107-142.